

HIỆP ĐỊNH

GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ ÁO VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ ĐỐI VỚI CÁC LOẠI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP VÀ TÀI SẢN

Chính phủ nước Cộng hoà Áo và Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, với mong muốn ký kết Hiệp định về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản,

Đã thoả thuận dưới đây:

Điều 1. PHẠM VI ÁP DỤNG

Hiệp định này được áp dụng cho các đối tượng là đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

Điều 2. CÁC LOẠI THUẾ BAO GỒM TRONG HIỆP ĐỊNH

(1) Hiệp định này sẽ áp dụng cho các loại thuế do một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó đánh vào thu nhập và vào tài sản, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

(2) Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập, tổng tài sản hoặc những phần của thu nhập hoặc tài sản, bao gồm cả các khoản thuế đối với lợi nhuận từ việc chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, các khoản thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do doanh nghiệp trả cũng như các khoản thuế đánh vào trị giá tài sản tăng thêm đều được coi là thuế đánh trên thu nhập và tài sản.

(3) Các loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này cụ thể là:

a) tại Áo:

i. thuế thu nhập (die Einkommensteuer);

ii. thuế công ty (die Körperschaftsteuer);

iii. thuế đất (die Grundsteuer);

iv. thuế đối với các doanh nghiệp nông nghiệp và lâm nghiệp (die Abgabe von land- und forstwirtschaftlichen Betrieben);

v. thuế đánh trên giá trị của đất bỏ hoang (die Abgabe vom Bodenwert bei unbebauten Grundstücken);

(dưới đây được gọi là “thuế Áo”);

b) tại Việt Nam:

i. thuế thu nhập cá nhân; và

ii. thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nhà thầu Nước ngoài và nhà thầu phụ Nước ngoài);

(dưới đây được gọi là “thuế Việt Nam”).

(4) Hiệp định cũng sẽ áp dụng cho các loại thuế có tính chất tương tự hoặc về căn bản giống như các loại thuế được ban hành sau ngày ký kết Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau biết những thay đổi quan trọng trong các luật thuế của từng Nước.

Điều 3. CÁC ĐỊNH NGHĨA CHUNG

(1) Theo nội dung Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi một sự giải thích khác:

a) thuật ngữ “Áo” có nghĩa là Nước Cộng hoà Áo;

b) thuật ngữ “Việt Nam” có nghĩa là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khi dùng theo nghĩa địa lý, thuật ngữ này có nghĩa là lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thủy, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, vùng biển ngoài lãnh hải, bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế;

c) thuật ngữ “Nước ký kết” và “Nước ký kết kia” có nghĩa là Áo hoặc Việt Nam tùy theo ngữ cảnh đòi hỏi;

d) thuật ngữ “đối tượng” bao gồm cá nhân, công ty hoặc bất kỳ một tổ chức nhiều đối tượng khác;

e) thuật ngữ “công ty” có nghĩa là bất kỳ tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là một tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

f) thuật ngữ “doanh nghiệp của một Nước ký kết” và “doanh nghiệp của Nước ký kết kia” tùy từng trường hợp có nghĩa là một doanh nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một doanh nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

g) thuật ngữ “vận tải quốc tế” có nghĩa là bất kỳ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay được điều hành bởi một doanh nghiệp của một Nước ký kết, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa các địa điểm trong Nước ký kết kia;

h) thuật ngữ “nhà chức trách có thẩm quyền” có nghĩa là:

(i) tại Áo: Bộ trưởng Bộ Tài chính Liên bang hoặc đại diện được uỷ quyền;

(ii) tại Việt Nam: Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc đại diện được uỷ quyền;

i) thuật ngữ “đối tượng mang quốc tịch”, liên quan đến một Nước ký kết có nghĩa là:

(i) bất cứ cá nhân nào mang quốc tịch của Nước ký kết đó; và

(ii) bất cứ pháp nhân, tổ chức hùn vốn hoặc thiệp hội nào có tư cách được chấp nhận theo các luật có hiệu lực tại Nước ký kết đó;

(2) Trong khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này vào bất kỳ thời điểm nào, mọi thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi sự giải thích khác, vào thời điểm đó sẽ có nghĩa theo như định nghĩa trong luật Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng, bất kỳ nghĩa nào theo các luật thuế được áp dụng tại Nước đó sẽ có giá trị cao hơn nghĩa được giải thích cho thuật ngữ này theo các luật khác tại Nước đó.

Điều 4. ĐỐI TƯỢNG CƯ TRÚ

(1) Theo Hiệp định này, thuật ngữ “đối tượng cư trú của một Nước ký kết” có nghĩa là bất cứ đối tượng nào, theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở điều hành, trụ sở đăng ký hoặc bất cứ tiêu chuẩn nào có tính chất tương tự. Tuy nhiên, thuật ngữ này không bao gồm bất kỳ đối tượng nào là đối tượng chịu thuế tại Nước đó chỉ vì có thu nhập từ các nguồn tại Nước đó hoặc có tài sản đặt tại đó.

(2) Trường hợp theo những quy định tại khoản 1, khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

a) cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó có nhà ở thường trú; nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân này sẽ được coi như là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

b) nếu không thể xác định được Nước mà ở đó một cá nhân có trung tâm của các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó thường sống;

c) nếu cá nhân đó thường sống ở cả hai Nước hoặc không thường xuyên sống ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

d) nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước hoặc không mang quốc tịch của cả hai Nước này, các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ nỗ lực giải quyết vấn đề đó bằng thoả thuận chung.

(3) Trong trường hợp do những quy định tại khoản 1, một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, đối tượng đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước nơi đặt trụ sở đăng ký. Tuy nhiên, khi đối tượng này có trụ sở đăng ký tại một Nước và có trụ sở điều hành ở Nước kia, bằng thoả thuận chung các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước

ký kết sẽ xác định Nước nào là nơi đối tượng đó sẽ được coi là đối tượng cư trú theo Hiệp định này. Khi không đạt được thoả thuận chung theo Hiệp định này, đối tượng đó sẽ không được Nước ký kết này coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và ngược lại.

Điều 5. CƠ SỞ THƯỜNG TRÚ

(1) Theo quy định của Hiệp định này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó doanh nghiệp thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình.

(2) Thuật ngữ “cơ sở thường trú” chủ yếu bao gồm:

a) trụ sở điều hành;

b) chi nhánh;

c) văn phòng;

d) nhà máy;

e) xưởng;

f) mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất cứ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác; và

g) cấu trúc lắp đặt hoặc thiết bị sử dụng cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên.

(3) Thuật ngữ “cơ sở thường trú” còn bao gồm một địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, dự án xây lắp hoặc lắp đặt hoặc các hoạt động giám sát liên quan, nhưng chỉ khi địa điểm, dự án hoặc các hoạt động này kéo dài trong thời hạn quá 6 tháng.

(3) Mặc dù có những quy định trên của điều này, thuật ngữ “cơ sở thường trú” sẽ được coi là không bao gồm:

a) việc sử dụng các phương tiện riêng chỉ với mục đích lưu kho hoặc trưng bày hàng hoá của doanh nghiệp;

b) việc duy trì kho hàng hoá của doanh nghiệp chỉ với mục đích lưu kho hoặc trưng bày;

c) việc duy trì kho hàng hoá của doanh nghiệp chỉ với mục đích để cho doanh nghiệp khác gia công;

d) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích thu thập thông tin cho doanh nghiệp;

e) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất cứ hoạt động nào khác có tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho doanh nghiệp;

f) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích kết hợp bất cứ hoạt động nào nêu từ điểm a) đến điểm e), với điều kiện toàn bộ hoạt động của địa điểm kinh doanh cố định có được từ sự kết hợp trên mang tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ.

(4) Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, khi một đối tượng – trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh tại khoản 7 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, doanh nghiệp đó sẽ được coi là có một cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với bất kỳ hoạt động nào mà đối tượng đó thực hiện cho doanh nghiệp, nếu đối tượng đó:

a) có và thường xuyên thực hiện thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên doanh nghiệp tại Nước đó, trừ trường hợp các hoạt động của đối tượng này chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 4 mà các hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định tại khoản đó; hoặc

b) không có thẩm quyền nêu trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước ký kết thứ nhất một kho hàng hoá qua đó đối tượng này thường xuyên giao hàng hoá thay mặt cho doanh nghiệp.

(6) Mặc dù có những quy định trên của Điều này, một doanh nghiệp bảo hiểm của một Nước ký kết sẽ, trừ trường hợp tái bảo hiểm, được coi là có một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia nếu doanh nghiệp đó thu phí bảo hiểm trong lãnh thổ của Nước kia hoặc bảo hiểm các rủi ro tại đó thông qua một đối tượng không phải là một đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh tại khoản 7.

(7) Một doanh nghiệp sẽ không được coi là có một cơ sở thường trú tại một Nước ký kết chỉ vì doanh nghiệp đó thực hiện kinh doanh tại Nước đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất cứ một đại lý có tư cách độc lập nào khác với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của mình. Tuy nhiên, khi những hoạt động của đại lý này được giành toàn bộ hoặc gần như toàn bộ cho hoạt động đại diện của doanh nghiệp đó, đại lý đó sẽ không được coi là một đại lý có tư cách độc lập theo nghĩa của khoản này.

(8) Việc một công ty là một đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc tiến hành kinh doanh tại Nước ký kết kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hoặc dưới hình thức khác) sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

Điều 6. THU NHẬP TỪ BẤT ĐỘNG SẢN

(1) Thu nhập mà một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ bất động sản (bao gồm cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) đặt tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

(2) Thuật ngữ “bất động sản” sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có bất động sản đó. Trong mọi trường hợp, thuật ngữ này sẽ bao gồm cả tài sản đi liền với bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền áp dụng theo các quy định tại luật chung về điền sản, quyền sử dụng bất động sản, quyền được hưởng các khoản thanh toán thay đổi hoặc cố định trả cho việc khai thác hoặc quyền khai thác các mỏ, các nguồn khoáng sản và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác; các tàu thủy, và máy bay không được coi là bất động sản.

(3) Những quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê hoặc sử dụng bất động sản dưới bất cứ hình thức nào.

(4) Những quy định tại khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng cho thu nhập phát sinh từ bất động sản của doanh nghiệp và thu nhập phát sinh từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

Điều 7. LỢI TỨC DOANH NGHIỆP

(1) Lợi tức của một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ trường hợp doanh nghiệp đó tiến hành kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú đặt tại Nước ký kết kia. Nếu doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo cách trên, lợi tức của doanh nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia nhưng chỉ trên phần lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú đó.

(2) Thể theo các quy định tại khoản 3, khi một doanh nghiệp của một Nước ký kết hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia, tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở đó có thể thu được, nếu đó là một doanh nghiệp riêng và tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hoặc tương tự trong cùng những điều kiện như nhau hoặc tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với doanh nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

(3) Khi xác định lợi tức của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của cơ sở thường trú đó bao gồm cả các chi phí điều hành và chi phí quản lý chung phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép tính vào chi phí được trừ bất kỳ các khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ tiền thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của doanh nghiệp hay bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp, dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hay các khoản thanh toán tương tự khác trả cho việc sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ đặc biệt, hay trả cho việc quản lý, hay dưới hình thức lãi tiền vay đối với các khoản tiền cho cơ sở thường trú đó vay, trừ trường hợp lãi tiền vay của tổ chức ngân hàng. Cũng tương tự, trong khi xác định lợi tức của cơ sở thường trú, sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ tiền thanh toán chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của doanh nghiệp hay bất kỳ văn phòng khác của doanh nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hay bất kỳ khoản thanh toán tương tự khác trả cho việc sử dụng bằng phát minh hay các quyền khác, hay dưới hình thức hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ đặc biệt hay trả cho việc quản lý hay dưới hình thức

lãi tiền vay đối với các khoản tiền trả cho trụ sở chính của doanh nghiệp hay bất kỳ văn phòng khác của doanh nghiệp vay, trừ trường hợp lãi tiền vay của tổ chức ngân hàng.

(4) Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi tức được phân bổ cho một cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi tức của doanh nghiệp thành những phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 sẽ ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi tức chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên; tuy nhiên, phương pháp phân chia được chấp nhận sẽ có kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

(5) Theo nội dung các khoản trên, các khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm trừ khi có đủ lí do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.

(6) Khi lợi tức bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó sẽ không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều này.

Điều 8. VẬN TẢI BIỂN VÀ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

(1) Lợi tức do một doanh nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của tàu thủy, hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

(2) Những quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng đối với các khoản lợi tức thu được từ việc tham gia vào một tổ hợp, liên doanh hoặc một hãng hoạt động quốc tế.

Điều 9. DOANH NGHIỆP LIÊN KẾT

(1) Khi

a) một doanh nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

b) các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của một Nước ký kết và vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, và trong cả hai trường hợp, những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai doanh nghiệp trên khác với điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi tức mà một doanh nghiệp có thể thu được nếu không có những điều kiện trên nhưng nay vì những điều kiện này mà doanh nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được một Nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của doanh nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

(2) Khi một Nước ký kết tính vào các khoản lợi tức của một doanh nghiệp tại Nước đó – và đánh thuế tương ứng – các khoản lợi tức mà một doanh nghiệp của Nước kia đã bị đánh thuế tại Nước ký kết kia và Nước kia chấp nhận rằng các khoản lợi tức được tính vào như vậy là những khoản lợi tức lẽ ra thuộc về doanh nghiệp của Nước thứ nhất nếu các điều kiện đặt ra giữa hai doanh nghiệp trên cũng là các điều kiện lập ra giữa các doanh nghiệp độc lập, khi đó, Nước kia sẽ điều chỉnh các khoản thuế đã nộp đối với khoản lợi tức trên cho phù hợp. Khi xác định điều chỉnh

trên, sẽ xem xét tới các quy định khác của Hiệp định này và các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau nếu cần thiết.

Điều 10. TIỀN LÃI CỔ PHẦN

(1) Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

(2) Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của Nước ký kết đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần, thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá:

a) 5 phần trăm của tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng nhận là công ty (trừ tổ chức hùn vốn) trực tiếp sở hữu ít nhất 70 phần trăm số vốn của công ty trả tiền lãi cổ phần;

b) 10 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng nhận là công ty (trừ tổ chức hùn vốn) trực tiếp sở hữu ít nhất 25 phần trăm số vốn của công ty trả tiền lãi cổ phần;

c) 15 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần trong tất cả những trường hợp khác.

Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với lợi tức dùng để chia lãi cổ phần.

(3) Thuật ngữ “tiền lãi cổ phần” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ các cổ phần, cổ phần “jouissance” hoặc các quyền lợi “jouissance”, cổ phần khai thác mỏ, cổ phần sáng lập hoặc các quyền lợi khác, không phải là các khoản cho vay, được hưởng lợi tức cũng như thu nhập cùng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo các luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

(4) Các quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền nắm giữ các cổ phần được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp như vậy, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

(5) Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được lợi tức hoặc thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia, thì Nước ký kết kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp những khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho một đối tượng cư trú của Nước kia hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định tại Nước kia, đồng thời Nước kia cũng không buộc các khoản lợi tức không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi tức không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần

được chia hoặc các khoản lợi tức không chia bao gồm toàn bộ các khoản lợi tức hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia.

Điều 11. LÃI TỪ TIỀN CHO VAY

(1) Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

(2) Tuy nhiên, khoản tiền lãi này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo luật pháp của Nước ký kết đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi này thì mức thuế khi đó được tính sẽ không quá 10 phần trăm tổng số khoản lãi từ tiền cho vay.

(3) Mặc dù có những quy định tại khoản 2, khoản lãi tiền vay nêu tại khoản 1 sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng nhận là đối tượng cư trú nếu đối tượng thực hưởng khoản lãi tiền vay này là đối tượng cư trú của Nước đó, và:

a) là Nhà nước đó hoặc Ngân hàng trung ương, cơ quan chính quyền cơ sở và chính quyền địa phương;

b) nếu lãi từ tiền cho vay do Nhà nước nơi khoản lãi đó phát sinh hoặc cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc một tổ chức hợp pháp của Nhà nước chi trả;

c) nếu khoản lãi từ tiền cho vay đó được trả từ một khoản nợ cho vay bởi, được bảo lãnh hoặc bảo đảm, hoặc bất cứ khoản nợ được hưởng lãi hoặc khoản tín dụng nào được bảo lãnh hoặc bảo đảm bởi:

(i) tại Áo: Ngân hàng Oesterreichische Kontrollbank Aktiengesellschaft;

(ii) tại Việt Nam: Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(4) Thuật ngữ “lãi từ tiền cho vay” dùng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hay không được đảm bảo bằng thế chấp và có hay không có quyền được hưởng lợi tức của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu công ty, bao gồm cả tiền thưởng và giải thưởng đi liền với các chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu công ty đó. Tiền phạt thanh toán chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo nội dung của Điều này.

(5) Những quy định tại các khoản 1, 2 và 3 sẽ không được áp dụng nếu người thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay, thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

(6) Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến các khoản cho vay đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó đóng.

(7) Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng thực hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay, liên quan đến khoản cho vay có số tiền lãi được trả, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng đi vay và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 12. TIỀN BẢN QUYỀN VÀ PHÍ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

(1) Tiền bản quyền và phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá:

a) trong trường hợp đối với tiền bản quyền, 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền đó;

b) trong trường hợp đối với phí dịch vụ kỹ thuật, 7,5 phần trăm tổng số phí dịch vụ kỹ thuật đó.

(2) Thuật ngữ “tiền bản quyền” dùng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán ở bất kỳ dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học (bao gồm cả các phim điện ảnh và các loại phim hoặc các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình), bằng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hoặc trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại, hoặc khoa học, hoặc trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học.

(3) Thuật ngữ “phí dịch vụ kỹ thuật” được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản tiền trả cho bất kỳ đối tượng nào, trừ các khoản tiền trả cho nhân viên của đối tượng trả tiền, liên quan đến các dịch vụ mang tính chất quản lý, kỹ thuật hoặc tư vấn được thực hiện tại Nước ký kết mà đối tượng trả là đối tượng cư trú.

(4) Những quy định tại khoản 1 Điều này sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền, tài sản hoặc hợp đồng có các khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật được trả có sự liên hệ thực

tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 và Điều 14, tùy theo từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

(5) Tiền bản quyền và phí dịch vụ kỹ thuật sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền chính là Nhà nước đó, cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc một đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật là hoặc không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở Nước ký kết kia một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền và phí dịch vụ kỹ thuật đã phát sinh và tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật này sẽ được coi là phát sinh ở Nước ký kết có cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó đóng.

(6) Trong trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác khoản tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật được trả, vì bất cứ lí do gì, vượt quá khoản tiền được thoả thuận giữa đối tượng trả tiền và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ vẫn bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13. LỢI TỨC TỪ CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN

(1) Lợi tức do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản được nêu tại Điều 6 và bất động sản đó nằm tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

(2) Lợi tức từ việc chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập, kể cả lợi tức từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ doanh nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

(3) Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng các tàu thủy hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế hay từ chuyển nhượng động sản gắn liền với hoạt động của các tàu thủy hoặc máy bay đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi doanh nghiệp đó là đối tượng cư trú.

(4) Lợi tức do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần hoặc các quyền lợi tương ứng tại một công ty, có tài sản bao gồm toàn bộ hoặc chủ yếu là bất động sản nằm tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

(5) Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng một phần vốn từ 25 phần trăm trở lên trong vốn cổ phần của một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, trừ những trường hợp đã nêu tại khoản 4, có thể bị đánh thuế tại Nước đó.

(6) Lợi tức thu được từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với tài sản nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

Điều 14. HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÁ NHÂN ĐỘC LẬP

(1) Thu nhập mà đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động dịch vụ ngành nghề hoặc các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ các trường hợp sau, khi đó thu nhập này cũng sẽ có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia:

a) Nếu đối tượng đó thường xuyên có mặt tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định nhằm mục đích thực hiện các hoạt động của mình; trong những trường hợp đó, chỉ phần thu nhập được phân bổ cho cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia; hoặc

b) Nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hay nhiều khoảng thời gian gộp lại đến hay trên 183 ngày trong năm tài chính có liên quan; trong trường hợp đó chỉ phần thu nhập thu được từ các hoạt động của đối tượng này được thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

(2) Thuật ngữ “dịch vụ ngành nghề” bao gồm chủ yếu những hoạt động độc lập như khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hoặc giảng dạy cũng như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, bác sỹ, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

Điều 15. DỊCH VỤ CÁ NHÂN PHỤ THUỘC

(1) Thẻ theo các quy định tại Điều 16, 18, 19 và 20, các khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu công việc làm công được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

(2) Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công từ Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nếu:

a) người nhận tiền công có mặt tại Nước kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong năm tài chính có liên quan, và

b) chủ lao động hoặc đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền thù lao lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia, và

c) số tiền công không phải phát sinh tại cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà đối tượng chủ lao động có tại Nước kia.

(3) Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền công thu được từ lao động làm trên tàu thủy hoặc máy bay do một doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

Điều 16. THÙ LAO CHO GIÁM ĐỐC

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

Điều 17. NGHỆ SĨ VÀ VẬN ĐỘNG VIÊN

(1) Mặc dù có những quy định tại Điều 7, 14 và 15, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách là người biểu diễn như diễn viên sân khấu, điện ảnh, phát thanh hoặc truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên, từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

(2) Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù đã có những quy định tại Điều 7, 14 và 15.

(3) Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, thu nhập do những người biểu diễn hoặc vận động viên là đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động cá nhân của mình tại Nước ký kết kia trong khuôn khổ chương trình trao đổi văn hoá giữa chính phủ của hai Nước ký kết sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết kia.

Điều 18. TIỀN LƯƠNG HƯU

Thể theo các quy định tại khoản 2 Điều 19, tiền lương hưu và các khoản tiền công tương tự khác được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do các công việc đã làm trước đây sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 19. PHỤC VỤ CHÍNH PHỦ

(1) a) Các khoản tiền lương, tiền công và các khoản thù lao tương tự khác, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc một tổ chức hợp pháp của Nhà nước đó trả cho một cá nhân đối với việc phục vụ cho Nước đó hoặc cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc tổ chức đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

b) Tuy nhiên, các khoản tiền lương, tiền công và các khoản thù lao tương tự khác sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời:

(i) là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

(ii) không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện công việc trên.

(2) a) Bất kỳ khoản lương hưu nào do một Nước ký kết, một cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc một tổ chức hợp pháp của Nhà nước đó hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước, hoặc cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc tổ chức đó sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước đó.

b) Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú và là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia.

(3) Các quy định của Điều 15, 16, 17 và 18 sẽ áp dụng đối với tiền lương, tiền công và các khoản thù lao tương tự khác, và lương hưu được trả đối với việc phục vụ liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc tổ chức hợp pháp của Nhà nước đó.

Điều 20. SINH VIÊN VÀ THỰC TẬP SINH

(1) Những khoản tiền mà một sinh viên hoặc một thực tập sinh kinh doanh nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hay đào tạo mà người sinh viên hay thực tập sinh này ngay trước khi đến một Nước ký kết đang và đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hay đào tạo, sẽ không bị đánh thuế tại Nước đó, với điều kiện những khoản tiền đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước này.

(2) Khoản tiền thù lao mà một sinh viên hoặc thực tập sinh kinh doanh vốn là hoặc trước đó là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được từ công việc thực hiện tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong năm tài chính có liên quan sẽ không bị đánh thuế tại Nước kia nếu công việc này liên quan trực tiếp đến việc học tập hoặc thực tập của đối tượng này diễn ra tại Nước thứ nhất.

Điều 21. THU NHẬP KHÁC

(1) Những khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

(2) Những quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng nhận thu nhập là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hoặc tài sản liên quan đến số thu nhập được chi trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp như vậy những quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

(3) Mặc dù có những quy định tại khoản 1 và 2, các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết chưa được đề cập tại các Điều trên của Hiệp định này và phát sinh tại Nước ký kết kia cũng có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

(4) Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được từ Nước ký kết kia theo quyền hợp pháp được cấp dưỡng sẽ không bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nếu khoản thu nhập này được miễn thuế theo các luật của Nước ký kết kia.

Điều 22. TÀI SẢN

(1) Tài sản là bất động sản nêu tại Điều 6 do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết sở hữu có tại Nước ký kết kia, có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

(2) Tài sản là động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú của một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập, có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

(3) Tài sản là tàu thủy và máy bay do một doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế, và tài sản là động sản liên quan đến hoạt động của tàu thủy và máy bay đó, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

(4) Tất cả các phần tài sản khác của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 23. XOÁ BỎ VIỆC ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

(1) Tại Áo, việc đánh thuế hai lần sẽ được xoá bỏ như sau:

a) Trường hợp một đối tượng cư trú của Áo nhận được thu nhập hoặc sở hữu tài sản mà theo các điều khoản của Hiệp định này có thể bị đánh thuế ở Việt Nam, Áo, theo các quy định của điểm b) và c) sẽ miễn thuế cho các khoản thu nhập hoặc tài sản này.

b) Trường hợp một đối tượng cư trú của Áo nhận được các khoản thu nhập mà theo quy định của các Điều 10, 11, 12, khoản 4 và 5 của Điều 13 và khoản 3 của Điều 21 có thể bị đánh thuế ở Việt Nam, Áo sẽ cho phép khấu trừ vào số thuế tính trên thu nhập của đối tượng cư trú đó một khoản bằng với số tiền thuế đã nộp tại Việt Nam. Tuy nhiên số thuế được trừ đó sẽ không được vượt quá số thuế cùng tính cho các loại thu nhập đó phát sinh tại Việt Nam trước khi được khấu trừ.

c) Mặc dù, theo bất kỳ quy định nào của Hiệp định, thu nhập hoặc tài sản do một đối tượng cư trú của Áo nhận được được miễn thuế tại Áo, Áo trong khi tính thuế trên phần thu nhập hoặc tài sản còn lại của đối tượng cư trú đó, có thể tính đến phần thu nhập được miễn thuế.

(2) Tại Việt Nam, việc đánh thuế hai lần sẽ được xoá bỏ như sau:

a) Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận thu nhập, lợi nhuận hoặc lợi tức mà theo các luật của Áo và phù hợp với Hiệp định này, có thể bị đánh thuế tại Áo, Việt Nam sẽ cho phép khấu trừ vào thuế đánh trên thu nhập, lợi nhuận hoặc lợi tức một khoản tiền bằng số tiền thuế đã nộp tại Áo. Tuy nhiên, khoản tiền thuế được khấu trừ sẽ không vượt quá số thuế Việt Nam đánh

trên thu nhập, lợi nhuận hoặc lợi tức đó được tính phù hợp với các luật và quy định về thuế của Việt Nam.

b) Mặc dù, theo bất kỳ quy định nào của Hiệp định, thu nhập hoặc tài sản do một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được được miễn thuế tại Việt Nam, Việt Nam trong khi tính thuế trên phần thu nhập hoặc tài sản còn lại của đối tượng cư trú đó, có thể tính đến phần thu nhập được miễn thuế.

(3) Theo các quy định tại điểm 1(a) và 1(b) của Điều này, một đối tượng nộp thuế của Áo khi nhận được thu nhập từ Việt Nam và chịu thuế tại Việt Nam nhưng đã được miễn thuế toàn bộ hoặc một phần theo luật của Việt Nam nhằm ưu đãi đầu tư và phát triển thì sẽ coi như vẫn chịu thuế toàn bộ hoặc một phần tại Việt Nam.

Điều 24. KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

(1) Các đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ hình thức thuế nào hoặc bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến hình thức thuế đó khác với hoặc nặng hơn hình thức thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang và có thể áp dụng cho các đối tượng mang quốc tịch của Nước kia trong cùng những hoàn cảnh như nhau, đặc biệt là khi tính đến nơi cư trú.

(2) Hình thức thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại một Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn tại Nước kia so với hình thức thuế áp dụng cho các doanh nghiệp của Nước kia cùng tiến hành các hoạt động tương tự. Quy định này sẽ không được giải thích là buộc một Nước ký kết phải dành cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia được hưởng bất kỳ suất miễn thu cá nhân, khoản miễn và giảm thuế nào vì lợi ích của thân phận dân sự hoặc trách nhiệm gia đình mà Nước ký kết đó cho đối tượng cư trú của Nước mình được hưởng.

(3) Trừ trường hợp áp dụng các quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 7 Điều 11 hoặc khoản 6 Điều 12, lãi từ tiền cho vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ kỹ thuật và các khoản thanh toán khác do một doanh nghiệp của một Nước ký kết trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, khi xác định các khoản lợi tức chịu thuế của doanh nghiệp đó sẽ được tính vào chi phí theo cùng các điều kiện như các khoản tiền đó được trả cho đối tượng cư trú của Nước thứ nhất. Tương tự như vậy, bất kỳ một khoản nợ nào của một doanh nghiệp của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia trong khi xác định tài sản chịu thuế của doanh nghiệp đó sẽ được phép tính vào chi phí, theo cùng các điều kiện như là các khoản nợ trả cho đối tượng cư trú của Nước thứ nhất.

(4) Các doanh nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hoặc một phần vốn do một hoặc nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp sẽ không phải chịu tại Nước thứ nhất bất kỳ hình thức thuế hoặc yêu cầu liên quan đến hình thức thuế đó khác với hoặc nặng hơn hình thức thuế và những yêu cầu liên quan hiện đang hoặc có thể được áp dụng cho các doanh nghiệp tương tự khác của Nước thứ nhất.

(5) Những quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các loại thuế chịu sự điều chỉnh của Hiệp định này.

Điều 25. THỦ TỤC THỎA THUẬN SONG PHƯƠNG

(1) Trường hợp một đối tượng nhận thấy rằng việc giải quyết của một hoặc cả hai Nước ký kết làm cho hoặc sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng với những quy định của Hiệp định này, đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết mà đối tượng đó là đối tượng cư trú, mặc dù trong nội luật của hai Nước đã quy định những chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn 3 năm kể từ lần thông báo giải quyết đầu tiên dẫn đến hình thức thuế áp dụng không đúng với những quy định của Hiệp định.

(2) Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thoả thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này. Mọi thoả thuận đạt được sẽ được thực hiện không căn cứ vào những giới hạn thời gian ghi trong luật trong nước của hai Nước ký kết.

(3) Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết bằng thoả thuận chung mọi khó khăn hoặc vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xoá bỏ việc đánh thuế hai lần trong các trường hợp không được quy định tại Hiệp định này.

(4) Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể liên hệ trực tiếp với nhau, bao gồm việc thông qua một uỷ ban có thành viên là chính các nhà chức trách có thẩm quyền hoặc các đại diện của họ, nhằm mục đích đạt được một thoả thuận theo nội dung những khoản trên đây.

Điều 26. TRAO ĐỔI THÔNG TIN

(1) Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi những thông tin cần thiết để thực hiện những quy định của Hiệp định này hoặc của nội luật liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo nội luật sẽ không trái với Hiệp định này. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo nội luật của Nước này và thông tin đó sẽ chỉ được cung cấp cho các đối tượng hoặc các cơ quan chức trách (bao gồm tòa án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán hoặc thu thuế, cưỡng chế hoặc truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế đã nêu tại câu thứ nhất. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức trách này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hoặc trong các quyết định của tòa án.

(2) Không có trường hợp nào những quy định tại khoản 1 được giải thích là buộc một Nước ký kết có nghĩa vụ:

(a) thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hoặc thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

(b) cung cấp những thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hoặc trong khuôn khổ quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

(c) cung cấp những thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về thương mại, kinh doanh, công nghiệp, thương nghiệp hoặc bí mật nghề nghiệp hoặc các phương thức kinh doanh, hoặc cung cấp những thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách Nhà nước hoặc trái với các quyền cơ bản của một Nhà nước cho phép, đặc biệt trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu.

Điều 27. CÁC VIÊN CHỨC NGOẠI GIAO VÀ LÃNH SỰ

Không nội dung nào trong Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến những ưu đãi về thuế của các cơ quan đại diện ngoại giao hoặc các cơ quan lãnh sự theo những quy tắc chung của luật pháp quốc tế hoặc theo những quy định trong các hiệp định đặc biệt.

Điều 28. HIỆU LỰC

(1). Chính phủ của hai Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau việc hoàn thành các thủ tục cần thiết theo luật của Nước mình để Hiệp định này có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ ba kể từ thời điểm nhận được thông báo sau cùng và sẽ được áp dụng:

(2). (a) trong trường hợp đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn thu trên tiền lãi cổ phần, lãi từ tiền cho vay, tiền bản quyền và phí dịch vụ kỹ thuật, đối với các khoản tiền được chi trả hoặc khấu trừ kể từ ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch sau năm Hiệp định có hiệu lực;

(b) trong trường hợp đối với các loại thuế khác phát sinh trong năm tính thuế được tính cho các khoảng thời gian bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo sau năm Hiệp định này có hiệu lực.

Điều 29. KẾT THÚC HIỆP ĐỊNH

(1) Hiệp định này sẽ vẫn còn hiệu lực vô thời hạn, nhưng từng Nước ký kết có thể vào ngày hoặc trước ngày 30 tháng 6 trong bất kỳ năm dương lịch nào bắt đầu sau khi kết thúc thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, thông qua đường ngoại giao, gửi cho Nước ký kết kia văn bản thông báo kết thúc Hiệp định và, trong trường hợp như vậy, Hiệp định này sẽ hết hiệu lực thi hành:

(2) a) trong trường hợp đối với các loại thuế khấu trừ tại nguồn thu trên tiền lãi cổ phần, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền và phí dịch vụ kỹ thuật đối với các khoản tiền được chi trả hoặc được khấu trừ vào ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định;

b) trong trường hợp đối với các loại thuế khác phát sinh trong năm tính thuế, được tính cho các khoảng thời gian bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp sau năm thông báo kết thúc Hiệp định.

ĐỀ LÀM BẰNG những người có tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức của Chính phủ nước mình, đã ký vào Hiệp định này.

Hiệp định làm thành hai bản tại Viên ngày 2 tháng 6 năm 2008 mỗi bản gồm các ngôn ngữ tiếng Đức, tiếng Việt và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau.

Trường hợp có sự giải thích khác nhau về Hiệp định, văn bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định./.

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ ÁO:**

Hans Winkler

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM:**

Phạm Sỹ Danh

NGHỊ ĐỊNH THƯ

Tại thời điểm ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và tài sản, trong ngày ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hoà Áo, các bên ký dưới đây đã thoả thuận các điều khoản dưới đây sẽ là một bộ phận hợp thành của Hiệp định.

1. Liên quan đến Điều 10, 11 và 12:

Trường hợp sau khi Hiệp định này có hiệu lực, Việt Nam ký một Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với một Nước thứ ba là thành viên của Liên minh châu Âu và Hiệp định đó có mức thuế suất thuế khấu trừ tại nguồn (bao gồm cả thuế suất không phần trăm) thấp hơn các mức thuế suất đã quy định trong Hiệp định này, các mức thuế suất đó sẽ tự động thay thế các mức thuế suất của Hiệp định này kể từ ngày Hiệp định giữa Việt Nam và Nước thứ ba kia có hiệu lực.

2. Liên quan đến Điều 11:

Mặc dù đã có các quy định của khoản 2 Điều 11, trong thời gian mà theo luật thuế của Áo, Cộng hoà Áo chưa đánh thuế tại nguồn trên lãi từ tiền vay được trả cho đối tượng cư trú của Việt Nam, tỷ lệ phần trăm được quy định cho khoản này sẽ được giảm xuống còn 5 phần trăm tổng số lãi từ tiền cho vay.

3. Liên quan đến khoản 4 Điều 21:

Khoản thu nhập nêu tại khoản này sẽ không được xem xét khi áp dụng miễn thuế theo phương pháp lũy tiến.

ĐỀ LÀM BẰNG, những người có tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức của Chính phủ nước mình, đã ký Nghị định thư này.

Hiệp định làm thành hai bản tại Viên ngày 2 tháng 6 năm 2008 mỗi bản gồm các ngôn ngữ tiếng Đức, tiếng Việt và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau.

Trường hợp có sự giải thích khác nhau về Hiệp định, văn bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định./.

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ ÁO:**

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM:**

Hans Winkler

Phạm Sỹ Danh

Phụ lục 3

Liên quan đến Điều 7:

a) Khi xác định lợi tức của một địa điểm công trình xây dựng, dự án xây lắp hoặc lắp đặt, khoản lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú tại một Nước ký kết nơi đặt cơ sở thường trú đó sẽ chỉ là khoản lợi tức phát sinh từ các hoạt động do cơ sở thường trú đó thực hiện. Nếu như máy móc hoặc thiết bị do trụ sở chính hay một cơ sở thường trú khác của doanh nghiệp đó hoặc một đối tượng thứ ba có liên quan đến hoặc độc lập với các hoạt động đó cung cấp thì lợi tức từ hoạt động cung cấp này sẽ không được phân bổ cho lợi tức của địa điểm hoặc công trình, dự án xây lắp hoặc lắp đặt đó.

b) Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được từ các hoạt động lập kế hoạch, lập đề án, xây dựng hoặc nghiên cứu cũng như thu nhập từ các dịch vụ kỹ thuật được thực hiện tại Nước đó liên quan đến cơ sở thường trú đặt tại Nước ký kết kia sẽ không được phân bổ cho cơ sở thường trú đó.